

Số: 41/2024/CIAS  
V/v Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh  
Mã chứng khoán: CIA  
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa  
Điện thoại: 0258.6265588  
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Phó Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ [www.cias.vn](http://www.cias.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trần Xuân Bình**

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất**

Quý IV năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

**NỘI DUNG**

---

	Trang
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-32

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>271.227.490.261</b>	<b>270.260.164.459</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	5.895.056.412	24.407.352.951
111	1. Tiền		5.895.056.412	21.407.352.951
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	86.305.216.815	84.149.228.471
121	1. Chứng khoán kinh doanh		91.877.868.065	92.019.279.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.572.651.250)	(7.870.051.250)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		172.672.280.531	156.538.253.454
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.369.097.142	5.556.339.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.491.857.984	529.168.920
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	142.900.000.000	135.240.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.274.576.334	17.575.995.840
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.363.250.929)	(2.363.250.929)
140	IV. Hàng tồn kho		4.265.141.664	3.723.793.880
141	1. Hàng tồn kho	8	4.265.141.664	3.723.793.880
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.089.794.839	1.441.535.703
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.465.084.102	1.139.321.580
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		594.254.476	275.583.126
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	30.456.261	26.630.997
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>68.776.220.668</b>	<b>66.563.533.121</b>
220	II. Tài sản cố định		6.171.696.672	8.082.729.607
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.775.050.794	7.676.065.159
222	- Nguyên giá		21.766.058.024	21.827.948.380
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.991.007.230)	(14.151.883.221)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	396.645.878	406.664.448
228	- Nguyên giá		1.395.206.676	1.181.333.332
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(998.560.798)	(774.668.884)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.823.997.153	1.921.269.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.823.997.153	1.921.269.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	49.448.221.635	48.996.799.358
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.448.221.635	48.996.799.358
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.332.305.208	7.562.735.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	11.332.305.208	7.562.735.003
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>340.003.710.929</b>	<b>336.823.697.580</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.934.102.231</b>	<b>13.260.038.132</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>12.791.278.781</b>	<b>11.610.114.668</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.442.015.006	5.295.352.058
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.336.382	11.431.382
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.689.400.928	2.059.819.565
314	4. Phải trả người lao động		2.295.878.844	2.751.440.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	390.665.955	329.220.372
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.765.688.630	921.558.155
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.203.293.036	241.293.036
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.142.823.450</b>	<b>1.649.923.464</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	40.050.000	40.050.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.102.773.450	1.609.873.464
400	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>326.069.608.698</b>	<b>323.563.659.448</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>326.069.608.698</b>	<b>323.563.659.448</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.631.479.073
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(15.609.978.140)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.388.443.203	18.504.214.566
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.822.214.566	(47.012.940.154)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.566.228.637	65.517.154.720
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	1.378.279.387
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>340.003.710.929</b>	<b>336.823.697.580</b>

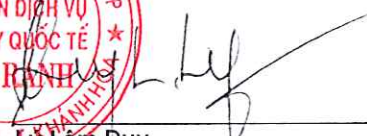


Trần Lệ Thu  
Người lập



Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng



  
Lý Lâm Duy  
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2023

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	21.670.326.857	17.044.844.749	94.267.289.222	106.304.363.959
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	156.832.551
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	21.670.326.857	17.044.844.749	94.267.289.222	106.147.531.408
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	17.688.237.443	16.852.204.552	76.260.411.125	103.070.133.036
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.982.089.414	192.640.197	18.006.878.097	3.077.398.372
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.317.845.778	83.945.416.710	11.155.403.834	88.529.761.078
22	7. Chi phí tài chính	22	(1.091.978.510)	1.622.006.263	(2.244.833.886)	5.912.090.619
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	367.686.788	-	3.021.203.251
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		1.527.418.900	1.608.833.760	451.422.277	1.608.833.760
25	9. Chi phí bán hàng	23	3.422.374.349	1.891.515.286	12.310.414.405	8.262.497.579
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.366.079.396	2.882.375.930	13.597.529.035	17.337.714.019
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.130.878.857	79.350.993.188	5.950.594.654	61.703.690.993
31	12. Thu nhập khác		149.774.449	286.371.722	162.747.201	289.506.085
32	13. Chi phí khác		14.864.832	(71.593.860)	57.522.304	238.058.356
40	14. Lợi nhuận khác		134.909.617	357.965.582	105.224.897	51.447.729
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.265.788.474	79.708.958.770	6.055.819.551	61.755.138.722
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	188.181.714	1.414.815.938	1.075.251.646	1.539.888.107
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(169.748.904)	(262.975.052)	(507.100.014)	352.572.509
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.247.355.664	78.557.117.884	5.487.667.919	59.862.678.106

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2023  
(Tiếp theo)

61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	2.247.355.664	79.279.892.483	5.566.228.637	65.890.714.028
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	(722.774.599)	(78.560.718)	(6.028.035.922)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	3.992	290	3.437

Trần Lệ Thu  
Người lập biểu

Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng



Lý Lâm Duyệt  
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.055.819.551	61.755.138.722
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		2.135.027.263	16.388.766.870
03	Các khoản dự phòng		(2.297.400.000)	2.691.600.000
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.967.887)	68.599.358
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.428.565.858)	(89.475.429.472)
06	Chi phí lãi vay		-	3.021.203.251
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.538.086.931)	(5.550.121.271)
09	Tăng các khoản phải thu		(6.134.635.313)	(7.590.953.810)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(541.347.784)	3.455.331.868
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		806.721.705	4.701.391.638
12	Giảm chi phí trả trước		(4.095.332.727)	(4.795.614.009)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		141.411.656	(27.426.461.420)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(3.606.730.260)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.414.815.938)	(172.394.291)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(73.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.776.085.332)	(41.059.351.555)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(260.000.000)	(470.287.980)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	818.181.820
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(66.400.000.000)	(93.229.016.637)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		58.740.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.299.718.669)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	68.210.170.793
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.631.159.392	4.734.941.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.588.559.277)	(19.936.010.514)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.304.491.800
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	80.747.031.869
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(22.861.715.507)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(150.721.300)	(32.150.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(150.721.300)	62.157.657.312
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.515.365.909)	1.162.295.243
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.407.352.951	23.294.057.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		3.069.370	(48.999.420)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>5.895.056.412</u>	<u>24.407.352.951</u>

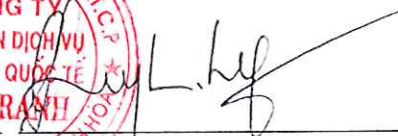


Trần Lệ Thu  
Người lập



Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng





Lý Lâm Duy  
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý IV năm 2023*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31/12/2023, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương đương 19.709.904 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

### Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF (*)	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	65,00%	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế

\* Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế ngày 11/5/2023.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.



*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại

thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

› Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
› Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
› Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
› Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
› Cây lâu năm	05 năm
› TSCĐ hữu hình khác	05 năm
› Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

## 2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



#### 2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.18 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



## 2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- › Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- › Chi phí đi vay vốn;
- › Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

### *Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- › Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- › Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.190.975.056	5.755.040.074
Tiền gửi ngân hàng	3.704.081.356	15.652.312.877
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	<u>5.895.056.412</u>	<u>24.407.352.951</u>

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (ii)	49.000.000.000	49.448.221.635	49.000.000.000	48.996.799.358
	<b>49.000.000.000</b>	<b>49.448.221.635</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>48.996.799.358</b>

Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%.

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i) (*)	65.450.000.000	-	65.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	22.441.463.750	(4.280.213.750)	22.441.463.750	15.706.350.000 (6.735.113.750)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iii)	1.466.815	2.381.400	142.878.471	224.076.000
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iv)	3.984.937.500	(1.292.437.500)	3.984.937.500	2.850.000.000 (1.134.937.500)
	<b>91.877.868.065</b>	<b>20.856.131.400</b>	<b>92.019.279.721</b>	<b>18.780.426.000</b>
		<b>(5.572.651.250)</b>		<b>(7.870.051.250)</b>

Tại ngày 31/12/2023, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	ALS	1.286.120	1,17%	(*)
(ii)	SGN	250.500	0,75%	HOSE
(iii)	NCT	27	0,00%	HOSE
(iv)	MAS	75.000	1,76%	HNX

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch tương ứng.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.





5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Tổng Công ty Hàng không Việt nam - CTCP - CN Việt Nam	836.130.112	1.360.245.217
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	20.324.000	560.000
Khác	8.512.643.030	4.195.534.406
	<b>9.369.097.142</b>	<b>5.556.339.623</b>

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	18.500.000.000	73.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	49.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	43.400.000.000	10.000.000.000
Các đối tượng khác	9.000.000.000	3.740.000.000
	<b>142.900.000.000</b>	<b>135.240.000.000</b>

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay với thời hạn 6 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 5,5%/năm – 6,5%/năm.

7. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	83.290.527	39.101.218
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	5.453.457.534	2.071.467.673
Tạm ứng	6.543.974.596	10.346.294.997
Ký cược, ký quỹ	5.083.858.516	1.847.681.023
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	2.363.250.929
Phải thu khác	746.744.232	908.200.000
	<b>20.274.576.334</b>	<b>17.575.995.840</b>

(\*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	301.771.558	242.381.132
Công cụ, dụng cụ	497.237.415	533.682.389
Hàng hóa	3.466.132.691	2.947.730.359
	<b>4.265.141.664</b>	<b>3.723.793.880</b>

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	902.343.374	924.693.580
Chi phí cải tạo, sửa chữa	145.057.166	-
Chi phí bảo hiểm	46.899.145	54.494.000
Các khoản khác	370.784.417	160.134.000
	<b>1.465.084.102</b>	<b>1.139.321.580</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	895.418.685	549.901.966
Chi phí cải tạo, sửa chữa	10.429.131.723	6.939.578.452
Các khoản khác	7.754.800	73.254.585
	<b>11.332.305.208</b>	<b>7.562.735.003</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.823.997.153	1.921.269.153
- Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
- Công trình khác	117.909.091	215.181.091
	<b>1.823.997.153</b>	<b>1.921.269.153</b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 31/12/2023, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.



13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	153.599.014	153.599.014	18.319.391	18.319.391
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	691.200.301	691.200.301	501.742.034	501.742.034
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	35.801.754	35.801.754	106.632.877	106.632.877
Phải trả các đối tượng khác	4.561.413.937	4.561.413.937	4.668.657.756	4.668.657.756
	<b>5.442.015.006</b>	<b>5.442.015.006</b>	<b>5.295.352.058</b>	<b>5.295.352.058</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	611.234.150	1.428.406.363	1.418.876.659	-	601.704.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	1.414.815.938	1.414.815.938	1.075.251.646	9.933.857	1.075.251.646
Thuế thu nhập cá nhân	16.697.140	33.769.477	467.901.383	442.751.478	20.522.404	12.444.836
Các loại thuế khác	-	-	29.000.000	29.000.000	-	-
	<b>26.630.997</b>	<b>2.059.819.565</b>	<b>3.340.123.684</b>	<b>2.965.879.783</b>	<b>30.456.261</b>	<b>1.689.400.928</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	390.665.955	329.220.372
	<u>390.665.955</u>	<u>329.220.372</u>

16. Phải trả khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	237.521.513	179.639.433
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.282.900	-
Cổ tức	242.344.100	393.065.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.280.540.117	348.853.322
	<u>1.765.688.630</u>	<u>921.558.155</u>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.050.000	40.050.000
	<u>40.050.000</u>	<u>40.050.000</u>

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	197.099.040.000	117.481.566.206	416.894.111	5.163.129.628	(19.764.557.073)	(48.405.898.639)	5.538.518.767	257.528.693.000
Cổ phiếu quỹ					4.154.578.933			4.154.578.933
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(10.621.996.429)	(3.693.684.820)	(14.315.681.249)
Điều chỉnh khác	-	149.912.867	-	-	-	-	-	149.912.867
Tại ngày 31/12/2022	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	5.163.129.628	(15.609.978.140)	(59.027.895.068)	1.844.833.947	247.517.503.551
Tại ngày 01/01/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	4.143.730.451	(15.609.978.140)	18.504.214.566	1.378.279.387	323.563.659.448
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	5.566.228.637	(78.560.718)	5.487.667.919
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(720.000.000)	-	(720.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(962.000.000)	-	(962.000.000)
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-	(1.299.718.669)	(1.299.718.669)
Tại ngày 31/12/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	4.143.730.451	(15.609.978.140)	22.388.443.203	-	326.069.608.698

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>197.099.040.000</b>	<b>197.099.040.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	393.065.400	425.216.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	150.721.300	32.150.850
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	150.721.300	32.150.850
+ <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>242.344.100</b>	<b>393.065.400</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.048.661
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.048.661	1.048.661
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.661.243	18.661.243
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



#### 18. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 17/HĐ-TĐ ngày 25/02/2023 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành năm 2023. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng không Liên Khương, Cảng Hàng không Đồng Hới, Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài và Cảng Hàng không Quốc Tế Tân Sơn Nhất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

#### 19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu</b>	<b>94.267.289.222</b>	<b>106.304.363.959</b>
Dịch vụ hàng hóa hàng không	-	2.403.508.085
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	3.366.606.187	1.584.328.086
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	-	33.736.905.640
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	80.380.797.189	55.379.301.987
Dịch vụ lữ hành	3.026.595.646	-
Bán hàng miễn thuế	-	6.854.150.104
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2.604.385.153	4.519.082.018
Doanh thu khác	4.888.905.047	1.827.088.039
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>156.832.551</b>
Chiết khấu thương mại	-	156.832.551
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>94.267.289.222</b>	<b>106.147.531.408</b>

#### 20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	-	2.565.199.992
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	4.761.390.018	4.882.029.367
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	-	43.778.309.762
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	64.611.584.875	41.448.855.650
Giá vốn dịch vụ lữ hành	3.775.698.742	-
Bán hàng miễn thuế	-	5.895.601.729
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.797.811.459	4.415.571.770
Giá vốn khác	313.926.031	84.564.766
<b>Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>76.260.411.125</b>	<b>103.070.133.036</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.802.068.253	4.912.280.257
Cổ tức được chia	1.211.081.000	1.021.684.000
Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	95.466.744	82.095.607.043
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.049.590	500.189.778
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.967.887	-
Khác	15.770.360	-
	<b>11.155.403.834</b>	<b>88.529.761.078</b>

**22. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	3.021.203.251
Dự phòng đầu tư tài chính	(2.297.400.000)	2.691.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.320.719	54.466.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	68.599.358
Khác	(754.605)	76.221.229
	<b>(2.244.833.886)</b>	<b>5.912.090.619</b>

**23. Chi phí bán hàng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.146.806.023	3.997.776.810
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.149.798.746	1.134.418.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.795.157	97.291.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.860.014.479	3.019.035.426
Chi phí bằng tiền khác	-	13.975.286
	<b>12.310.414.405</b>	<b>8.262.497.579</b>

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.799.352.723	9.929.415.082
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	493.917.699	548.546.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.852.530	751.555.134
Thuế phí và lệ phí	347.395.498	277.389.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.644.586	2.404.801.964
Chi phí bằng tiền khác	2.753.365.999	3.426.005.480
	<b>13.597.529.035</b>	<b>17.337.714.019</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.075.251.646	1.539.888.107
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	869.768.281	1.377.771.687
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	205.483.365	162.116.420
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.075.251.646</b>	<b>1.539.888.107</b>

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.705.024.325	65.890.714.028
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.705.024.325	65.890.714.028
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.168.776	19.168.776
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>89</b>	<b>3.437</b>



## 27. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.078.197.562	42.843.838.927
Chi phí nhân công	28.358.308.143	40.545.733.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.135.027.263	16.512.235.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.970.209.447	23.598.252.457
Chi phí khác bằng tiền	2.626.612.150	5.170.285.007
	<b>102.168.354.565</b>	<b>128.670.344.634</b>

## 28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.895.056.412	-	24.407.352.951	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.673.363.800	(2.363.250.929)	23.132.335.463	(2.363.250.929)
Các khoản cho vay, trái phiếu	142.900.000.000	-	135.240.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	26.427.868.065	(5.572.651.250)	26.569.279.721	(7.870.051.250)
	<b>204.896.288.277</b>	<b>(7.935.902.179)</b>	<b>209.348.968.135</b>	<b>(10.233.302.179)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			7.277.443.960	6.256.960.213
Chi phí phải trả			390.665.955	329.220.372
			<b>7.668.109.915</b>	<b>6.586.180.585</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	20.856.131.400	-	-	20.856.131.400
	<b>20.856.131.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.856.131.400</b>
<b>01/01/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	18.780.426.000	-	-	18.780.426.000
	<b>18.780.426.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.780.426.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.895.056.412	-	-	5.895.056.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.310.112.871	-	-	27.310.112.871
Các khoản cho vay, trái phiếu	142.900.000.000	-	-	142.900.000.000
	<b>176.105.169.283</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>176.105.169.283</b>
<b>01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.407.352.951	-	-	24.407.352.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.769.084.534	-	-	20.769.084.534
Các khoản cho vay, trái phiếu	135.240.000.000	-	-	135.240.000.000
	<b>180.416.437.485</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>180.416.437.485</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2023</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	7.237.393.960	40.050.000	-	7.277.443.960
Chi phí phải trả	390.665.955	-	-	390.665.955
	<b>7.628.059.915</b>	<b>40.050.000</b>	<b>-</b>	<b>7.668.109.915</b>
<b>01/01/2023</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	6.216.910.213	40.050.000	-	6.256.960.213
Chi phí phải trả	329.220.372	-	-	329.220.372
	<b>6.546.130.585</b>	<b>40.050.000</b>	<b>-</b>	<b>6.586.180.585</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

**30. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**31. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 01 năm 2024.



Trần Lệ Thu  
Người lập



Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng



Lý Lâm Duy  
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2024

